TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 53/2017/DS-PT
Ngày 25 - 8 - 2017
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thu Lan

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Mỹ Giang

Ông Võ Minh Tiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Huệ - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi: Nguyễn Thị Đào - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 66/2017/TLPT-DS ngày 27 tháng 7 năm 2017, về việc: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2017/DS-ST ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đức Phổ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 389/2017/QĐ-PT ngày 14 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Nguyễn K - sinh năm 1960;

2. Bà Đoàn Thị T- sinh năm 1960;

Cùng cư trú tại thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn K: Luật sư Huỳnh Ngọc Ất – Cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ: Số 301 đường Trần Hưng Đạo, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Hữu M - sinh năm 1954;

2. Bà Lê Thị T - sinh năm 1959;

Cùng cư trú tại thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn là ông Nguyễn Hữu M và bà Lê Thị T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 24/12/2016, các tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Nguyễn K và bà Đoàn Thị T trình bày: Ngày 8/10/2012 âm lịch (tức ngày 22/11/2012 dương lịch) ông, bà có cho ông Nguyễn Hữu M và bà Lê Thị T mượn số tiền 47.000.000đ để làm nhà cho con, hẹn một năm sau khi nào ông M, bà T có tiền thì trả. Vì chỗ hàng xóm, quen biết, nên ông, bà chỉ cho mượn chứ không lấy lãi, không viết giấy mượn tiền. Ngày 03/12/2013 ông M, bà T trả cho ông, bà 36.000.000đ vì cho rằng khi mượn số tiền 47.000.000đ tương ứng với 01 cây vàng SJC. Tại thời điểm trả nợ giá 01 cây vàng SJC là 36.000.000đ nên chỉ trả cho ông, bà 36.000.000đ. Nay, ông, bà yêu cầu ông M, bà T phải trả cho ông, bà số tiền còn lại là 11.000.000đ, ông bà không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai ngày 23/01/2017, các tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên tòa, bị đơn là ông Nguyễn Hữu M, bà Lê Thị T trình bày: Vào khoảng cuối năm 2012 âm lịch ông, bà có mượn của ông K, bà T 01 cây vàng để làm nhà cho con, nhưng ông K, bà T không có vàng mà chỉ có tiền nên đưa cho ông, bà mượn số tiền 46.800.000đ tương đương giá 01 cây vàng SJC, hai bên có thỏa thuận miệng là mượn 1 cây vàng quy đổi ra tiền và khi trả sẽ trả tiền tương đương với giá 01 cây vàng tại thời điểm trả. Hai bên thỏa thuận thời hạn trả tiền là sau 01 năm. Năm 2013, ông, bà trả cho ông K, bà T số tiền 36.000.000đ tương ứng với giá 01 cây vàng SJC tại thời điểm trả theo thỏa thuận. Nay ông K, bà T yêu cầu ông, bà trả số tiền 11.000.000đ thì ông, bà không đồng ý.

Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2017/DS-ST ngày 19/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là vợ chồng ông Nguyễn K, bà Đoàn Thị T.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Hữu M, bà Lê Thị T phải trả cho ông Nguyễn K, bà Đoàn Thị T số tiền 11.000.000đ (Mười một triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 02/6/2017 và ngày 27/7/2017 ông Nguyễn Hữu M, bà Lê Thị T có đơn kháng cáo và đơn kháng cáo bổ sung với nội dung: Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm số 07/2017/DS-ST ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông K, bà T về việc buộc ông, bà phải trả số tiền 11.000.000đ (Mười một triệu đồng) cho ông K, bà T.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn K trình bày luận cứ: Mặc dù khi mượn tiền hai bên không viết giấy mượn nhưng ông M, bà T thừa nhận có mượn tiền của ông K, bà T. Tuy nhiên ông M, bà T cho rằng chỉ nhận số tiền 46.800.000đ và có thỏa thuận khi mượn quy vàng ra tiền và khi trả cũng quy vàng ra tiền tương đương với giá trị 01 lượng vàng SJC nhưng ông M, bà T không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Trong khi đó ông Huỳnh Văn P – Nguyên Công an viên thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi xác nhận sau khi xảy ra sự việc bà T đến nhà ông M đòi tiền và chửi ông M thì ông M có đến báo cáo sự việc cho ông P (vì lúc đó ông Phong là Công an viên thôn T), ông P có hỏi lý do bà T đến nhà ông M chửi thì ông M nói có mượn của bà T 47.000.000đ trị giá một lượng vàng và khi trả thì trả đủ giá trị một lượng vàng là 36.000.000đ nên có cơ sở xác định ông K, bà T có cho ông M, bà T mượn số tiền 47.000.000đ, đã trả 36.000.000đ, còn nợ lại 11.000.000đ. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

* Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán tham gia phiên tòa, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định tại Điều 285, 286, 287, 294 và 298 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với người tham gia tố tụng từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến thời điểm xét xử đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72, 75, 76 và 234 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Hữu M, bà Lê Thị T làm trong hạn luật định là hợp lệ.

Về nội dung: Xét kháng cáo của ông M, bà T cho rằng chỉ mượn ông K, bà T số tiền 46.800.000đ tương đương với trị giá một lượng vàng SJC, do đó khi trả ông M, bà T chỉ trả 36.000.000đ tương đương trị giá một lượng vàng SJC vào thời điểm trả nợ là đủ nên không đồng ý trả số tiền 11.000.000đ theo yêu cầu của ông K, bà T nhưng ông M, bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh có sự thỏa thuận trên. Việc ông M, bà T cho rằng bà Phan Thị N là người biết việc nhưng tại phiên tòa sơ thẩm, bà N khai: Bà không chứng kiến việc hai bên giao nhận tiền khi mượn, khi trả và không biết số tiền mượn, bà chỉ nghe bà T gọi điện nói vợ chồng ông M trả có 36.000.000đ. Vì vậy không có cơ sở cho rằng hai bên có thỏa thuận mượn tiền quy ra vàng và khi trả cũng theo giá vàng tại thời điểm trả nợ nên không chấp nhận kháng cáo của ông M, bà T. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông M, bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Hữu M, bà Lê Thị T: Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa hôm nay, ông M và bà T đều thừa nhận vào năm 2012 có mượn của ông K, bà T số tiền 46.800.000đ để làm nhà cho con. Tuy nhiên, ông M và bà T cho rằng khi mượn tiền, hai bên thỏa thuận miệng là mượn tiền quy ra vàng là 01 cây vàng SJC đến khi trả nợ cũng quy vàng ra tiền nên khi ông M, bà T trả tiền cho ông K, bà T giá 01 cây vàng SJC là 36.000.000đ nên ông, bà đã cho ông K, bà T 36.000.000đ là hết nợ nhưng ông M, bà T không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh khi mượn tiền có sự thỏa thuận trên. Mặt khác, ông K và bà T không thừa nhận có sự thỏa thuận này nên không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của ông M, bà T là có căn cứ.

Về phía ông K và bà T thì cho rằng năm 2012 ông, bà có cho ông M, bà T mượn số tiền 47.000.000đ nhưng vì là chỗ thân quen, hàng xóm nên không viết giấy mượn tiền và không tính lãi. Tuy nhiên ông K, bà T cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh ông M, bà T mượn số tiền 47.000.000đ, trong khi đó ông M, bà T chỉ thừa nhận có mượn số tiền 46.800.000đ nên chỉ có cơ sở xác định ông M, bà T có mượn của ông K, bà T số tiền 46.800.000đ là phù hợp.

Hai bên đều thừa nhận ông M, bà T có trả cho ông K, bà T số tiền 36.000.000đ. Do đó, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm, buộc ông M, bà T phải trả cho ông K, bà T số tiền là 10.800.000đ (46.800.000đ – 36.000.000đ).

[2] Về án phí: Ông K, bà T phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận của số tiền 200.000đ (11.000.000đ – 10.800.000đ) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000đ theo biên lai số AA/2014/0003633 ngày 16/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi. Ông K, bà T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông M, bà T phải chịu 540.000đ (10.800.000đ x 5%) tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận của số tiền 10.800.000đ (11.000.000đ - 200.000đ). Ông M là người cao tuổi, theo qui định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông M được miễn toàn bộ tiền án phí. Bà Lê Thị T phải chịu 270.000đ (540.000đ : 2) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông M, bà T không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho bà T.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông K không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 463, khoản 1 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bị đơn là ông Nguyễn Hữu M, bà Lê Thị T.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 07/2017/DS-ST ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn K và bà Đoàn Thị T. Buộc ông Nguyễn Hữu M, bà Lê Thị T phải trả ông K, bà T số tiền 10.800.000đ *(Mười triệu, tám trăm ngàn đồng).*

Không chấp nhận một phần yêu cầu của ông K và bà T về việc yêu cầu ông M, bà T phải trả cho ông K, bà T số tiền 200.000đ *(Hai trăm ngàn đồng).*

Về án phí: Ông K, bà T phải chịu 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000đ theo biên lai số AA/2014/0003633 ngày 16/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi. Ông K, bà T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông M được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà T phải chịu 270.000đ *(Hai trăm bảy mươi ngàn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông M, bà T không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà T 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2014/0003763 ngày 21/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi nhưng khấu trừ vào tiền án phí dân sự sơ thẩm bà T phải nộp là 270.000đ. Bà T được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 30.000đ *(Ba mươi ngàn đồng)*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện Đức Phổ;
- Chi cục THADS huyện Đức Phổ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trịnh Thị Thu Lan